

AKhoang
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: *1130* /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp
tỉnh Đồng Nai giai đoạn năm 2017 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 306/SNN-KHTC ngày 26/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh

và Xã hội, Cục Thuế, Cục Thống kê, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN, TH.

(Khoa.Cnn/101.QDpheduyetTCCNN)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Chánh

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

KẾ HOẠCH
CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN NĂM 2017- 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 với các nội dung cụ thể sau:

Phần I.

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH
NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Các chỉ số phát triển của ngành nông nghiệp khá ổn định; Cụ thể từ năm 2015 đến nay cụ thể là:

ĐVT: triệu đồng

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Lâm nghiệp	Dịch vụ
2015	34.494,52	13.938,15	17.746,30	1.713,80	250,49	845,78
2016	36.047,62	14.132,80	18.978,83	1.781,96	263,40	890,63
2017	37.181,85	14.424,81	19.648,17	1.896,88	266,65	945,34

Tốc độ tăng trưởng các năm (%):

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Lâm nghiệp	Dịch vụ
2015	104,10	102,46	105,63	103,27	103,26	104,10
2016	104,53	101,04	106,95	103,98	105,15	105,30
2017	103,15	102,07	103,53	106,45	101,23	106,14

- Bình quân GTSX/1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 105 triệu đồng; nuôi trồng thủy sản đạt trên 335,42 triệu đồng/ha

Các lĩnh vực cụ thể là:

1. Lĩnh vực trồng trọt

1.1. Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020:

- Tổ chức lại sản xuất: thành lập các Hợp tác xã, liên minh Tổ hợp tác có tư cách pháp nhân, có đủ năng lực tham gia trong chuỗi liên kết, thị trường xuất khẩu.

- Lựa chọn và xây dựng cánh đồng lớn các cây trồng chủ lực, sản phẩm có sức cạnh tranh.

- Xây dựng các dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trồng trọt có doanh nghiệp tham gia.

- Áp dụng tiến bộ KHKT, quy trình GAP, ứng dụng công nghệ để giảm giá thành, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng giá trị xuất khẩu.

- Xây dựng các sản phẩm có nhãn hiệu, thương hiệu mạnh.

- Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng 3,5- 4,0%/năm; Tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) ngành trồng trọt là 50,79 %.

- Bình quân GTSX/1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 105 triệu đồng;

1.2. Kết quả thực hiện mục tiêu tái cơ cấu:

- Giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2017 ước đạt: 14.424,8 tỷ đồng, tăng 2,07% so cùng kỳ; Bình quân GTSX/1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 105 triệu đồng;

- Xây dựng cánh đồng lớn các cây trồng chủ lực, sản phẩm có sức cạnh tranh. UBND tỉnh đã phê duyệt 14 dự án với tổng diện tích là 5.753,2 ha với 4.952 hộ tham gia. 04 dự án cánh đồng lớn đã được tổ chức thẩm định với tổng diện tích là 2.086 ha và 964 hộ tham gia. 03 dự án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT chấp thuận chủ trương (hiện đang trong giai đoạn xây dựng) với diện tích là 2.129,3 ha và 1.566 hộ.

- Về áp dụng tiến bộ KHKT, quy trình GAP, ứng dụng công nghệ để giảm giá thành, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng giá trị xuất khẩu.

Các sản phẩm trồng trọt Đồng Nai đã được cấp giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, chứng nhận đủ điều kiện ATTP khá đa dạng gồm: Rau, xoài, chôm chôm, chuối, ổi, sầu riêng, bưởi, măng cầu, thanh long, dưa lưới, tiêu. Đến nay tổng diện tích đạt chứng nhận GAP đến hết tháng 12/2017 là 339,28 ha và chứng nhận đủ điều kiện ATTP về sản xuất (rau, trái cây) cho 6 cơ sở và 10 Công ty sơ chế rau, củ quả trong lĩnh vực nông nghiệp quản lý.

Ngoài ra diện tích ca cao sản xuất đạt chứng chỉ UTZ là 210 ha (công ty TNHH ca cao Trọng Đức); sản xuất cà phê đạt tiêu chuẩn 4C là 282 ha (Tổng Công ty Tín Nghĩa).

- Xây dựng các sản phẩm có nhãn hiệu, thương hiệu mạnh: Đến nay đã xây dựng 11 sản phẩm đã có nhãn hiệu: xoài La Ngà, bưởi Tân Triều, rau Trảng Dài, rau Trường An, sầu riêng Long Khánh, chuối Thanh Bình, tiêu Xuân Lộc, tiêu Thanh Bình, điều Donafod, rau mầm Hoàng Anh, gạo sạch Tân Bình Lục; đã xây dựng chỉ dẫn địa lý với bưởi Tân Triều và chôm chôm Long Khánh.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện:

- Phát triển sản xuất trồng trọt theo vùng: Đến nay đã có 11 huyện, thị xã, thành phố được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

- Đã hình thành 25 vùng sản xuất tập trung, trong đó một số sản phẩm có cơ hội xuất khẩu như: Xoài, cà phê, tiêu, điều. Xoài tập trung ở Phú Lý (Vĩnh Cửu), La Ngà (Định Quán), Xuân Hưng (Xuân Lộc); cà phê ở Phú Tân, Thanh Sơn (Định Quán), Phú Lộc, Phú Thịnh, Phú Xuân (Tân Phú); tiêu ở Suối Nho (Định Quán), Phú Lộc, Phú Thịnh, Phú Xuân, Trà Cỏ (Tân Phú), Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Suối Cao (Xuân Lộc), Lâm Sơn, Xuân Đông, Xuân Tây (Cẩm Mỹ); cây điều ở An Viễn (Trảng Bom), Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Hòa, Xuân Tâm, Xuân Hưng (Xuân Lộc), Long Thành.

Trong năm 2016 -2017 đang có sự chuyển dịch thay thế diện tích cà phê, điều già cỗi sang trồng cây có múi (chủ yếu cây bưởi). Gần đây mít trái có giá thu mua cao, diện tích trồng mít có hướng gia tăng.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Để thích ứng với biến đổi khí hậu diễn ra rõ nét trong những năm gần đây, các địa phương đã chuyển đổi diện tích trồng lúa, trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp chuyển sang xen canh trồng cây hàng năm khác như bắp, rau, đậu và cây ăn trái, cây công nghiệp lâu năm, sự chuyển đổi từ 2010 đến năm 2016 như sau:

+ Diện tích đất lúa cao hạn thiếu nước chuyển sang trồng cây hàng năm (rau, bắp, cỏ, mía,...) 5.190,53 ha.

+ Diện tích đất lúa chủ động nước tưới, chuyển sang trồng cây hàng năm (rau, bắp, cỏ, mía, lạc..) 6.680 ha

+ Diện tích đất lúa trũng, ngập, sản xuất bắp bênh chuyển sang nuôi trồng thủy sản, trang trại tổng hợp 721 ha.

+ Diện tích đất lúa ven biển ngập mặn, nhiễm phèn sản xuất bắp bênh chuyển sang nuôi trồng thủy sản, rau màu, cây ăn quả 30 ha.

+ Diện tích đất chuyên trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả, cây hàng năm khác có giá trị cao hơn (rau, màu, hoa, cây cảnh,...) 2.503,2 ha.

+ Diện tích đất rẫy chuyển sang trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm 437,28 ha.

2. Lĩnh vực Chăn nuôi, thú y

2.1. Mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020

- Phát triển chăn nuôi bền vững, tăng năng suất, chất lượng, an toàn dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ lợi ích của người sản xuất và sức khỏe cộng đồng.

- Nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Xây dựng các chuỗi sản xuất chăn nuôi; hình thành các mối liên kết ngang và liên kết dọc trong sản xuất.

Cụ thể giai đoạn 2015 – 2020:

+ Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng 7,5 - 8%/năm, chiếm 44,2% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

+ Đến năm 2020 có 50% lượng sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ thông qua hợp đồng.

+ Tổng đàn heo 2 triệu con (đàn nái khoảng 245.000 con), chăn nuôi trang trại chiếm 80%, sản lượng thịt khoảng 375 ngàn tấn; tổng đàn gà 16 triệu con, chăn nuôi trang trại chiếm 95%, sản lượng thịt 80 ngàn tấn, sản lượng trứng 572 triệu quả. 100% trang trại chăn nuôi trên địa bàn được công nhận an toàn dịch bệnh, chứng nhận VietGAHP được 150 cơ sở, xây dựng được 02 vùng an toàn dịch đối với bệnh Cúm gia cầm và Newcastle.

+ 80 - 85% sản phẩm hàng hóa chăn nuôi truy xuất được nguồn gốc.

+ 50% sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ thông qua hợp đồng.

2.2. Kết quả thực hiện mục tiêu tái cơ cấu:

- Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2017 ước đạt 19.648,2 tỷ đồng tăng 3,53%. Tổng đàn heo hiện có là 1.978,125 ngàn con giảm giảm 50,847 ngàn con tương ứng 2,51% so với cùng kỳ năm 2016; Số lượng gà là 19.464 ngàn con, tăng 10,72% (tăng 1.884 ngàn con);

- Đã định hướng đúng phát triển chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAHP và sản xuất theo chuỗi.

- Bước đầu kiểm soát an toàn thực phẩm bằng quy chuẩn, tiêu chuẩn và tần suất giám sát.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện:

a) Thực hiện quy hoạch phát triển chăn nuôi:

UBND tỉnh đã ban hành 09 quyết định phê duyệt báo cáo quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi và cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn 08 huyện và thị xã Long Khánh (TP. Biên Hòa và huyện Nhơn Trạch không quy hoạch) gồm có 139 vùng với tổng diện tích 15.674,7 ha.

Đến nay, có 655 trang trại trong vùng quy hoạch (chiếm 27,88% tổng số trang trại trên địa bàn tỉnh) với tổng đàn khoảng 712.000 con heo (chiếm 35,99% tổng đàn heo cả tỉnh), khoảng 6 triệu con gà (chiếm 30,83% tổng đàn gà cả tỉnh); tổ chức cắm mốc phân định ranh giới được 03 vùng quy hoạch chăn nuôi (xã Suối Nho và xã Phú Tân - huyện Định Quán; xã Bàu Cạn -

huyện Long Thành); đầu tư xây dựng được 163,31 km đường trục chính (đạt 58,77% so với quy hoạch được duyệt) và 47,39 km đường nhánh (đạt 12,63% so với quy hoạch được duyệt); đầu tư xây dựng được 213,2 km đường điện trung thế (đạt 82,24% so với quy hoạch được duyệt) và 166 km đường điện hạ thế (đạt 49,13% so với quy hoạch được duyệt). Trên cơ sở quy hoạch sản xuất nông nghiệp, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, kế hoạch thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi của tỉnh, UBND tỉnh đang chỉ đạo các địa phương tiến hành rà soát tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chăn nuôi cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay

Đã hình thành một số vùng sản xuất theo hướng tập trung như vùng sản xuất gà giống, gà đẻ trứng tại huyện Trảng Bom; vùng sản xuất heo giống tại các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành; các vùng còn lại chủ yếu là nuôi thương phẩm.

Mặc dù đã tính toán đầy đủ sự phù hợp các quy định khi xây dựng báo cáo quy hoạch, nhưng vẫn chưa lường hết được thực tế phát sinh trong sản xuất; cụ thể đến nay có nhiều vùng chưa có trang trại hoạt động.

Đồng Nai là tỉnh đầu tiên quy hoạch chăn nuôi và đang thí điểm đầu tư hạ tầng nên sự phối hợp giữa các sở ngành, địa phương chưa có hệ thống, chưa có kinh nghiệm; chưa kết nối được chuỗi trong triển khai quy hoạch giữa đầu tư hạ tầng, phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; còn lúng túng trong công tác hướng dẫn thực hiện quy hoạch do chưa có quy định cụ thể từ các bộ ngành Trung ương.

Các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi chưa đủ mạnh, chưa sát thực tế, công tác quản lý chăn nuôi thực hiện chưa tốt. Cụ thể: Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 về ban hành quy định về chính sách hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai di dời vào vùng phát triển chăn nuôi; tuy nhiên chưa được sự đồng thuận của đối tượng phải di dời nên hầu như chưa áp dụng được vào thực tế. Công tác quản lý chăn nuôi theo Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 của cơ sở thực hiện chưa hiệu quả, việc ghi chép sổ chăn nuôi, khai báo số liệu nhập nuôi mới chưa thực hiện tốt.

Công tác triển khai thực hiện phát triển chăn nuôi tại các vùng quy hoạch và công tác di dời các cơ sở chăn nuôi vào vùng quy hoạch có tiến triển nhưng còn chậm. Hoạt động sản xuất chăn nuôi, chủ yếu là ngành nghề của một bộ phận người dân trên địa bàn, có tính ổn định lâu dài và đã có trước khi quy hoạch (*chủ yếu là ngoài vùng*); thời gian qua, công tác di dời chưa được quan tâm thực hiện quyết liệt, chính sách hỗ trợ còn thấp, chưa phù hợp thực tế sản xuất nên số lượng trang trại di dời còn thấp.

b) Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, thực hành chăn nuôi tốt

- *Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh:*

+ Có 540 cơ sở (gồm 287 trại gia cầm và 250 trại heo và 03 trại bò) đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch; đã xây dựng được 02 vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh Cúm gia cầm và Newcastle trên đàn gia cầm tại huyện Trảng Bom và huyện Thống Nhất; xây dựng 10 xã vùng đệm phục vụ chuỗi xuất khẩu thịt gà chế biến sang Nhật Bản của Công ty Koyu & Unitek, hiện đã xuất được 85 tấn ức gà chế biến sang Nhật.

+ Công tác xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh nhằm phòng chống các bệnh nguy hiểm và tạo vùng nguyên liệu phục vụ thị trường xuất khẩu; tuy nhiên việc xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh chỉ an toàn với một số bệnh, chưa an toàn với tất cả các loại bệnh của gia súc, gia cầm và chưa truy xuất được nguồn gốc, trong khi đòi hỏi về kiểm soát an toàn thực phẩm hiện nay là phải truy xuất được nguồn gốc.

- *Áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP):*

+ Hiện có 90 trang trại chăn nuôi đạt chứng nhận VietGAHP, trong đó có 24 trang trại chăn nuôi gà, 64 trang trại chăn nuôi heo (19 trang trại heo của Công ty CP) và 02 trang trại chăn nuôi bò.

+ Xây dựng được 3 vùng GAHP tại các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc và thị xã Long Khánh; tổng cộng 69 Tổ hợp tác/nhóm GAHP với 987 hộ tham gia. Đến nay, có 46 Tổ hợp tác (với 638 hộ thành viên) được chứng nhận VietGAHP nông hộ.

+ Tổng số heo thịt có mặt thường xuyên tại các cơ sở áp dụng VietGAHP hiện nay: 538.000 con, chiếm tỷ lệ 31,90 % tổng đàn heo thịt trên địa bàn tỉnh. Tổng số gà thịt tại các cơ sở áp dụng VietGAHP hiện nay: 7.600.000 con/năm, chiếm tỷ lệ 19% tổng đàn gà thịt xuất bán 1 năm.

Với mục tiêu đến năm 2020 có từ 80 - 85 % sản phẩm hàng hóa chăn nuôi truy xuất được nguồn gốc thì việc áp dụng VietGAHP trong chăn nuôi cần phải được quan tâm, định hướng, xác định lộ trình và bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện.

c) Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm

Hàng năm, tổ chức các đợt tiêu độc, khử trùng theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT và tiêm phòng 02 đợt cho đàn gia súc, gia cầm cho đối tượng chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn. Ngoài công tác tiêm phòng định kỳ theo đợt, việc tiêm phòng bổ sung cũng thường xuyên được người chăn nuôi triển khai thực hiện. Nhìn chung, công tác phòng chống dịch cho đàn vật nuôi trên địa bàn được triển khai đồng bộ nên tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát tốt.

d) Sản xuất và sử dụng thức ăn

Trên địa bàn có 40 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, năm 2017 sản lượng thức ăn gia súc sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 4,3 triệu tấn, đáp ứng được yêu

cầu phát triển chăn nuôi không chỉ trên địa bàn Đồng Nai mà còn cho các tỉnh thành khác.

Phần lớn các cơ sở chế biến thức ăn gia súc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi đều thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Các cơ sở chăn nuôi sử dụng thức ăn tự trộn kết hợp với thức ăn công nghiệp đã tiết kiệm được chi phí, giảm giá thành chăn nuôi, đạt hiệu quả cao hơn so với hình thức chăn nuôi hoàn toàn bằng thức ăn công nghiệp.

e) Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất chăn nuôi.

Đã có nhiều ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi như: Kỹ thuật chăn nuôi trong chuồng lạnh, hiện có 366 trang trại kín (chuồng lạnh)/2244 trang trại, chiếm tỷ lệ 16,31 %; xử lý nước thải, chất thải bằng Biogas hoặc đệm lót sinh học, hiện có 1.210 trang trại có hệ thống xử lý chất thải bằng biogas/2244 trang trại, chiếm tỷ lệ 53,93 %, đa số trang trại nuôi gà chuồng kín nuôi trên nền đệm sử dụng đệm lót sinh học; nghiên cứu, lai tạo heo lai có tỷ lệ thịt nạc cao, tỷ lệ thịt xẻ 60-75%; trọng lượng xuất chuồng 95 - 100kg; việc áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt trong chăn nuôi (vietGAHP) đang được nhân rộng. Các cơ sở nuôi từ 500 heo nái trở lên hầu hết sử dụng phần mềm công nghệ thông tin để quản lý số liệu chăn nuôi. Các cơ sở giết mổ tập trung đã trang bị hệ thống dây chuyền giết mổ gia súc, gia cầm treo để đảm bảo kiểm soát tốt an toàn thực phẩm trong quá trình giết mổ.

g) Sắp xếp cơ sở giết mổ tập trung:

Hiện trên địa bàn có 68 cơ sở, điểm giết mổ đang được cơ quan thú y kiểm soát, trong đó đã sắp xếp được 36 cơ sở, điểm giết mổ tập trung/49 cơ sở trong quy hoạch.

h) Liên kết chuỗi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có các chuỗi tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi an toàn như sau:

- 04 chuỗi trứng gà gồm: Cơ sở Lâm Thanh Đức, Công ty Vương Huỳnh, Công ty C.P và Công ty Thiên Ân; 03 chuỗi thịt gà gồm Công ty Bình Minh, Công ty Long Bình và Công ty Phạm Tôn; 03 chuỗi thịt heo gồm Công ty Anh Hoàng Thy, Công ty Anh Hào Phát và Công ty Thanh Danh; Chuỗi thịt heo an toàn thực phẩm vào 04 chợ tại 2 huyện Vĩnh Cửu và Tân Phú; Chuỗi thịt gà chế biến xuất khẩu (Công ty Koyu & Unitek) sang Nhật Bản.

- Các cơ sở tham gia nhận thức được sự cần thiết tham gia chuỗi, kiểm soát là xu hướng tất yếu; đã tạo được sự liên kết bền vững giữa các đơn vị tham gia chuỗi; nâng cao nhận thức, trách nhiệm giữa các đối tác về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm từ trang trại chăn nuôi đến vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản và đến công đoạn cuối cùng đưa sản phẩm

cung cấp ra thị trường tiêu thụ. Thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi tạo điều kiện cho các tác nhân tham gia tự kiểm soát và kiểm soát lẫn nhau giữa các công đoạn sản xuất, đảm bảo uy tín sản phẩm cung cấp giữa các bên là một trong những điều kiện để chuỗi liên kết sản xuất ngày càng phát triển bền vững. Sản lượng tại các điểm bày bán sản phẩm được xác nhận sản phẩm an toàn đã có doanh số bán hàng tăng lên so với các năm trước.

3. Lĩnh vực Thủy sản

3.1. Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020

Tận dụng triệt để các lợi thế, khắc phục các khó khăn để phát triển ngành thủy sản của tỉnh theo hướng bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường trở thành ngành sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, đạt hiệu quả cao, có năng lực để tự đầu tư phát triển và tăng giá trị tiêu thụ nội địa tăng khả năng cạnh tranh cao trên thị trường, góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp vào an ninh thực phẩm.

Cụ thể giai đoạn 2016-2020:

- Tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản dự kiến đạt 5,54%/năm, tăng 0,05% so với giai đoạn 2011-2013.

- Tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 7,27% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, tăng 0,04% so với năm 2013.

- Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2020 là 35.533 ha, trong đó nuôi nước ngọt 33.531 ha, nuôi mặn lợ là 2.002 ha; sản lượng thủy sản 75.720 tấn trong đó nuôi trồng là 72.240 tấn, khai thác 3.480 tấn.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 498,95 triệu đồng/ha, tăng 215,7 triệu đồng so với năm 2013.

3.2. Kết quả thực hiện

- Giá trị sản xuất thủy sản năm 2017 ước đạt: 1.896,9 tăng 6,45% so cùng kỳ; diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 8.910,49 ha, bằng 100,46% so với cùng kỳ (tăng 40,69 ha). Dự ước tổng sản lượng thủy sản đạt 51.352,88 tấn, tăng 5,42% so với cùng kỳ, trong đó cá tăng 5,1%, tôm tăng 8,21%. Trong đó sản lượng khai thác 6.222,77 tấn, tăng 8,01% so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng 45.130,11 tấn, tăng 5,08% so với cùng kỳ.

- Bình quân GTSX/1 ha nuôi trồng thủy sản đạt trên 335,42 triệu đồng/ha

- Tổng diện tích mặt nước ngọt hiện nay là 30.314 ha. Vùng nuôi thủy sản nước ngọt nằm trên địa bàn các huyện: Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tp. Biên Hòa, Long Thành, các đối tượng nuôi nước ngọt chủ lực như: Cá rô đồng, rô phi, chép, lóc, lăng,... Trong đó nuôi cá lồng, bè tập trung tại huyện Định Quán, Vĩnh Cửu và Tp. Biên Hòa. Tổng số bè nuôi hiện nay của các khu vực khoảng: 1.013 lồng, bè: Khu vực Biên Hòa (291 lồng, bè); Khu vực huyện Định Quán (476), Vĩnh Cửu (246 bè).

- Vùng nuôi thủy sản nước lợ nằm trên địa bàn các huyện: Long Thành (Xã :Phước Thái, Long Phước); Nhơn Trạch (xã: Long Thọ, Phước An, Vĩnh Thanh). Tổng diện tích vùng nuôi nước lợ hiện nay là: 1.811,3 ha. Đối tượng nuôi chủ yếu trong vùng nước lợ: tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá chẽm.

- Các đối tượng nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh hiện nay gồm: Cá rô đồng, cá rô phi, cá chép, cá lóc, tôm thẻ chân trắng, cá lăng.

Diện tích và sản lượng các đối tượng thủy sản chủ lực:

STT	Đối tượng chủ lực	Diện tích	Sản lượng
1	Cá rô đồng	201 ha	12.500 tấn
2	Cá rô phi	202 ha + 270 bè	2.800 tấn
3	Cá chép	183 ha + 208 bè	2.450 tấn
4	Cá lóc	150 ha	6.000 tấn
5	Cá Lăng	376 bè + 50 ha	485 tấn
6	Tôm thẻ chân trắng	170 (5ha ao nuôi siêu thâm canh)	1.550 tấn
7	Tôm càng xanh	45 ha	200 tấn

- Đến cuối tháng 12 năm 2017, vùng nuôi tôm càng xanh đạt tiêu chuẩn VietGAP xã Trà Cổ - huyện Định Quán đã đánh giá, chứng nhận với diện tích 30 ha, sản lượng 150 tấn/năm. Các xã:

+ Vĩnh Thanh - Nhơn Trạch: Tôm thẻ diện tích 8,34 ha, sản lượng 1.700 tấn/năm; Thiện Tân – Vĩnh Cửu: cá Tra diện tích 51,3 ha, sản lượng: 1.500 tấn/năm; Phú Ngọc – Định Quán cá Lóc, Rô diện tích: 5,38 ha, sản lượng: 1.500 tấn cá Lóc/năm; 200 tấn cá Rô /năm.

Đối với con tôm thẻ chân trắng, hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 17 hộ nuôi, với diện tích khoảng 12-15ha đang áp dụng công nghệ nuôi tôm theo quy trình CPF combine của Tập đoàn C.P Việt Nam. Năng suất: 70-80tấn/ha ao nuôi.

4. Lĩnh vực Lâm nghiệp

4.1. Mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020

Quản lý, bảo vệ và phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng hiệu quả các loại rừng gắn với ổn định dân cư theo quy hoạch, giữ gìn an ninh trật tự, phát triển kinh tế xã hội và xây dựng nông thôn mới của địa phương. Cụ thể:

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, ổn định độ che phủ rừng 29,7%; tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân 1,5%/năm;

- Cải thiện nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; thực hiện kế hoạch phát triển rừng phù hợp với quy hoạch ba loại rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; nâng cao năng suất rừng trồng sản xuất lên 25 - 30 m³/ha/năm;

- Thực hiện chính sách khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường nhằm tăng thu nhập cho lực lượng bảo vệ rừng và hộ nhận khoán;

- Tạo việc làm, cải thiện sinh kế tăng thu nhập từ rừng cho người sử dụng đất lâm nghiệp; gắn bảo vệ và phát triển rừng với sắp xếp ổn định dân cư.

4.2. Kết quả thực hiện:

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2017 ước đạt: 266,65 tỷ đồng, tăng 1,23% so cùng kỳ; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 29,76%, tỷ lệ che phủ cây xanh 56%.

- Về cơ bản công tác quản lý bảo vệ rừng đã có sự chuyển biến tích cực; giữ ổn định diện tích, độ che phủ của rừng đạt 29,76%; công tác phát triển rừng thực hiện đạt kế hoạch đề ra; các đề án, dự án thực hiện kịp thời đúng tiến độ; tình hình dân cư và các hoạt động sử dụng đất trong lâm phận được quản lý kiểm soát ngày càng chặt chẽ.

4.3. Đánh giá kết quả thực hiện:

a) Về cơ cấu ba loại rừng: Cơ bản ổn định diện tích đất lâm nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất và cơ cấu 03 loại rừng đã được xác định trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020. Điều chỉnh ở mức độ nhất định về quy mô giữa 3 loại rừng, giữa các phân khu chức năng của rừng đặc dụng cho phù hợp; Dự án “rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến 2030 đã hoàn chỉnh hồ sơ thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Cải thiện, nâng cao chất lượng và giá trị của rừng

- Khoanh nuôi rừng đặc dụng ở mức độ cao là 574 ha thực hiện năm 2016.

- Nuôi dưỡng làm giàu rừng tự nhiên 235 ha, thực hiện năm 2017.

- Nuôi dưỡng rừng phòng hộ ngập mặn: 599 ha, năm 2016 là 264 ha, năm 2017 đang thực hiện 335 ha.

- Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ: 592 ha, năm 2016 là 247 ha và năm 2017 là 345 ha.

- Trồng rừng mới: 135 ha, năm 2016 là 97 ha, năm 2017 là 38 ha, trong đó rừng đặc dụng 112 ha, rừng phòng hộ 23 ha.

- Trồng lại rừng sau khai thác: 1.158 ha, năm 2016 là 716 ha, năm 2017 là 42 ha.

- Trồng cây phân tán: 324 ngàn cây, năm 2016 trồng 133 ngàn cây, năm 2017 trồng 191 ngàn cây.

Ngoài ra tổ chức bình tuyển được 2 lâm phần (Sao, Dầu) rừng giống chuyên hóa, 60 cây mẹ ở Vườn quốc gia Cát Tiên; tổ chức tập huấn công tác quản lý, đăng ký sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp do Bộ nông nghiệp và PTNT quy định;

c) Triển khai thực hiện các dự án, phương án

- Dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020: Thực hiện theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 5/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Dự án Khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 – 2020; đến nay các hạng mục của dự án đã cơ bản thực hiện xong 50 km hàng rào điện đang đưa vào hoạt động.

- Dự án Thí điểm mô hình trồng rừng kinh doanh gỗ lớn được UBND tỉnh phê duyệt đề cương lập dự án tại Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 đến nay đã xây dựng xong dự án trình tỉnh phê duyệt;

- Dự án trồng rừng thích ứng biến đổi khí hậu được UBND tỉnh phê duyệt đề cương lập dự án tại Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 đến nay đã xây dựng xong dự án trình tỉnh phê duyệt;

- Dự án rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến 2030 đang thực hiện.

- Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT thống nhất nội dung chuyên môn tại Văn bản số 783/BNN-TCLN ngày 28/01/2016; Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định tại Văn bản số 5765/BC-BKHĐT ngày 25/7/2016; Bộ Tài chính thẩm định tại Văn bản số 9074/BTC-ĐT ngày 01/7/2016; được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 tại Văn bản số 567/HĐND-VP ngày 19/9/2016.

d) Tái cơ cấu về sản xuất, kinh doanh chế biến gỗ

Đang chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT lập đề cương rà soát, lập quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Lĩnh vực thủy lợi

5.1. Mục tiêu

Nâng cao hiệu quả trong quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai; phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH); góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

5.2. Kết quả thực hiện

- Tổng số dự án thủy lợi đang triển khai là 62 dự án (22 dự án do cấp tỉnh làm chủ đầu tư, 39 dự án cấp huyện làm chủ đầu tư, 01 dự án do Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai làm chủ đầu tư)

- Thực hiện hoàn thành phân cấp quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 của UBND tỉnh.

- Về kết quả tưới tiêu, cấp nước chủ động từ công trình thủy lợi và hệ thống tưới nước tiết kiệm: Tổng diện tích tưới chủ động là: 52.948 ha, trong đó:

- Tổng năng lực phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp của các công trình thủy lợi là 19.948,40 ha (đáp ứng khoảng 11% so với nhu cầu tưới), trong đó diện tích lúa là 10.759,20 ha; diện tích rau màu, cây hàng năm là 6.018,75 ha; diện tích cây ăn trái, cây công nghiệp là 2.274,87 ha; cấp nước phục vụ thủy sản là 895,58 ha. Hiệu quả phục vụ đạt khoảng 80%.

- Tổng diện tích tưới từ hệ thống tưới nước tiết kiệm cho cây trồng cạn đạt khoảng: 33.000 ha.

- Một số tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện tái cơ cấu thủy lợi:

+ Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng công trình để khai thác sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất từ công trình thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu.

+ Năng lực hoạt động của một số Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp huyện còn hạn chế, nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí dẫn đến kinh phí duy tu sửa chữa công trình chưa đáp ứng yêu cầu.

+ Công tác quản lý, vận hành, điều tiết nước ở các công trình thủy lợi, nhất là các hồ chứa, còn mang tính thủ công, chưa được đầu tư hiện đại hóa.

+ Hệ thống kênh mương đang hoạt động hiện nay, được thiết kế theo hướng phục vụ tưới lúa là chủ yếu, chưa đáp ứng với yêu cầu phục vụ cây công nghiệp, cây ăn trái, rau, màu.

- Về kết quả cấp nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn tính đến nay: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 65% dân số nông thôn sử dụng nước sạch theo QC02; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại HVS đạt 93%; tỷ lệ các trường mầm non, phổ thông và các trạm y tế xã ở nông thôn có công trình cấp nước và vệ sinh môi trường hợp vệ sinh: Đạt 100%; tỷ lệ số trạm y tế xã khu vực nông thôn sử dụng nước sạch theo QC02 đạt 100%

- Về kết quả thực hiện công tác phòng chống thiên tai: Thực hiện các quy định của Luật phòng chống thiên tai và Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, tỉnh Đồng Nai đã thành lập Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh, trong đó Chủ tịch UBND tỉnh là Trưởng ban, Phó trưởng ban thường trực là Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Tổ chức, kiện toàn bộ máy từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã; Xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2017 – 2020 theo Luật Phòng chống thiên tai; Xây dựng phương án ứng phó theo các cấp độ rủi ro thiên tai; Xây dựng phương án ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh; Thành lập Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh tháng 9/2015; Đã tiến hành hỗ trợ cho nông dân có diện tích cây trồng bị thiệt hại do mưa trái vụ: Tổng diện tích bị thiệt hại là 41.395,01 ha, trong đó cây điều: 31.177,40 ha; cây xoài: 10.217,61ha; Với Tổng kinh phí 82,79 tỷ đồng, trong đó: Nguồn ngân sách huyện 50,8 tỷ đồng, nguồn ngân sách tỉnh 31,99 tỷ đồng.

6. Thực hiện đổi mới tổ chức sản xuất, dịch vụ, phục vụ tái cơ cấu:

6.1. Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020

Đổi mới toàn diện cả về nội dung và hình thức hợp tác, phát triển đa dạng các hình thức tổ chức hợp tác của nông dân, phù hợp với từng lĩnh vực gắn với tái cơ cấu ngành và xây dựng nông thôn mới nhằm tiếp tục khai thác tốt các lợi thế sẵn có, nâng cao hiệu quả sản xuất, sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập, từng bước tiến lên hiện đại hóa và phát triển bền vững. Cụ thể:

- Vận động 100% hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện thực hiện việc chuyển đổi sang tổ chức hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012. Những hợp tác xã hoạt động không hiệu quả, ngưng hoạt động hoặc chưa phân loại (39 HTXNN) nhanh chóng giải thể hoặc chuyển đổi mục đích để thực hiện lành mạnh hóa các hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hiện nay.

- Tạo điều kiện cho các HTXNN nâng cao hiệu quả hoạt động; nâng tỷ lệ HTXNN hoạt động loại khá từ 30% lên 60% vào năm 2020; số HTXNN hoạt động trung bình từ 70% xuống 40%, không còn HTXNN yếu kém;

- Thúc đẩy thành lập mới 125 HTXNN và củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động cho 44 HTXNN đã có để tham gia trong chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm của 18 loại cây trồng và vùng sản xuất tập trung.

- Nâng tỷ lệ cán bộ HTXNN có trình độ từ cao đẳng trở lên đạt trên 40% và trình độ trung cấp đạt trên 30%.

- Phân đầu 100% xã đạt tiêu chí số 13 (13.1) “Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả”.

- Thúc đẩy thành lập mới khoảng 200 Tổ hợp tác, Câu lạc bộ năng suất cao làm vệ tinh cho các HTXNN tham gia trong chuỗi liên kết (bình quân 01 năm khoảng 40 THT, CLBNSC);

- Vận động 52% THT còn lại (519 THT/1025 THT) thực hiện chuyển đổi sang hoạt động theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007.

- Phân đầu 100% xã đạt tiêu chí số 13 (13.2) “Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả”.

- Hỗ trợ các trang trại áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh;

- Nâng tổng giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ bình quân đạt 6 tỷ đồng/trang trại;

- Nâng tổng thu nhập bình quân đạt 700 triệu đồng/trang trại/năm;

- Có trên 80% số lượng trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

- Hỗ trợ 30-40% các trang trại hoạt động có hiệu quả trở thành HTX nông nghiệp.

- Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến tất cả người dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh được biết ý nghĩa các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với liên kết và hỗ trợ doanh nghiệp về nông thôn để tham gia thực hiện.

+ Tổ chức thường xuyên các Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp nhằm giới thiệu về các chính sách về hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản xây dựng cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn và mời gọi doanh nghiệp tham gia.

+ Mời gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia xây dựng cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của 18 loại cây trên địa bàn tỉnh với 125.500 ha.

6.2. Kết quả thực hiện

a) Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất phục vụ tái cơ cấu

- Phát triển hợp tác xã nông nghiệp: Đến nay, toàn tỉnh có 137 HTX NN với 3.664 thành viên và 1.859 lao động; tổng vốn điều lệ là 283.772 triệu đồng, tất cả các HTXNN hoạt động theo luật HTX năm 2012, đạt 100 % so với kế hoạch; có 17 HTXNNN làm chủ dự án cánh đồng lớn.

- Xây dựng và phát triển Câu lạc bộ - Tổ hợp tác: Đến nay, toàn tỉnh có 1.051 CLB-THT với 25.667 thành viên, tăng CLB-THT so với năm 2016; Tổng diện tích đất sản xuất 19.927,2 ha; trong đó, có 1033 THT hoạt động theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP.

- Về kinh tế trang trại: Ước lý kể đến 31/12/2017, trên địa bàn tỉnh có 3.538 trang trại gồm: Trang trại chăn nuôi có 2.913 trang trại, chiếm 82,33%; Trang trại trồng trọt có 497 trang trại, chiếm 14,05%; Trang trại Lâm nghiệp có 2 trang trại, chiếm 0,06%; Trang trại thủy sản có 10 trang trại, chiếm 0,28%; Trang trại tổng hợp có 89 trang trại, chiếm 2,52 %; Trang trại đặc thù có 27 trang trại được cấp, chiếm 0,76 %; Trong đó có 1.156 trang trại được cấp GCNKTTT, đạt 32,67% (gồm: Chăn nuôi 793, Trồng trọt 233, Thủy sản 6, Tổng hợp 80, Đặc thù 44). Tăng 104 GCNKTTT so cuối năm 2016.

b) Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt.

- Về công tác tuyên truyền: Tổ chức 34 lớp tuyên truyền các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn cho hơn 2.942 hộ nông dân; phát hành 43.000 tờ rơi tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh đến các nông hộ, và các thành phần kinh tế trên địa bàn các xã được phát hành. Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đồng Nai tổ chức 06 cuộc tọa đàm và phát hành 04 chuyên đề về tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trên địa bàn.

- Công tác kết nối doanh nghiệp: Tổ chức 82 cuộc họp kết nối, triển khai xây dựng và thẩm định các dự án cánh đồng lớn đối với các loại cây trồng trên địa bàn và các cuộc họp kết nối giới thiệu cho một cho một số loại sản phẩm khác như: xoài, chuối già cây mô, ca cao... Đồng thời tích cực hướng dẫn, hỗ trợ các chủ dự án trong việc xây dựng, thực hiện thủ tục hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt dự án. Kết quả thực hiện đến nay đã hỗ trợ, hướng dẫn cho 09 doanh nghiệp và 18 hợp tác xã xây dựng trình UBND tỉnh phê duyệt dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trên các loại cây trồng gồm: Điều, Ca cao, Mía, Cà phê, Hồ tiêu, Chôm chôm, Sầu riêng, Rau, Lúa và Bắp.

6.3. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu đề ra

- Phát triển hợp tác xã nông nghiệp:

+ Có 98 HTXNN chuyển đổi sang tổ chức hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, đạt 100% mục tiêu đề ra.

+ Thành lập mới 55 HTXNN, đạt 44 % và củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động cho 31 HTXNN đã có để tham gia trong chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm của 18 loại cây trồng, đạt 70,4 % mục tiêu đề ra.

+ Nâng tỷ lệ HTXNN hoạt động loại khá từ 30% lên 43,1%, đạt 71.6% mục tiêu; số HTXNN hoạt động trung bình từ 70% xuống 18.3%, đạt 100% mục tiêu; vẫn còn 10,1 % HTXNN yếu kém; và 28,5 % HTXNN mới thành lập chưa xếp loại.

+ Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 13 (13.1) “Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả”, đạt 89,9 % mục tiêu đề ra.

- Xây dựng và phát triển Câu lạc bộ - Tổ hợp tác:

+ Thành lập mới khoảng 289 Tổ hợp tác, Câu lạc bộ năng suất cao, đạt 144 % mục tiêu đề ra.

+ Vận động 144 Tổ hợp tác hoạt động theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007, đạt 27,7 % mục tiêu đề ra.

+ 100% xã đạt tiêu chí số 13 (13.2) “Tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả”, đạt 100 % mục tiêu đề ra.

- Công tác tuyên truyền về kinh tế hợp tác, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất đã được đẩy mạnh, ước đầu đã làm thay đổi nhận thức của cán bộ, người dân về tầm quan trọng và vai trò của kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Hệ thống cơ sở pháp lý và các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã và các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp đang dần từng bước được hoàn thiện hơn. Hạn chế dần từng bước tình trạng ban hành cơ chế chính sách chung chung, không sát với thực tiễn.

- Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác, hợp tác xã bước đầu được cải thiện và dần từng bước đảm nhận chức năng của mình. Công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác, hợp tác xã đang dần đi vào nề nếp.

Tuy nhiên tình trạng hoạt động sản xuất của các HTXNN còn manh mún, chưa tập trung. Bản thân các HTXNN chưa chủ động để tham gia các dự án liên kết: trình độ quản lý, vốn góp, khả năng cung ứng sản phẩm đủ đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp... Bên cạnh đó HTXNN không có tài sản thế chấp hoặc phương án sản xuất kinh doanh chưa khả thi do đầu ra của sản phẩm nông nghiệp chưa ổn định nên không đảm bảo khả năng thanh toán nợ vì vậy khó tiếp cận được với nguồn vốn vay ưu đãi, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng ngay cả tiêu thụ tại thị trường nội địa nhất là tại các hệ thống các siêu thị; sản phẩm đạt yêu cầu xuất khẩu rất hạn chế; nhiều chương trình đều được thông báo đến các địa phương, nhưng số lượng các doanh nghiệp, HTX, trang trại tham gia không nhiều.

Mặt khác giá trị sản phẩm nông nghiệp đầu ra còn nhiều rủi ro, phần lớn các HTXNN thành lập chủ yếu liên kết để giảm chi phí đầu vào. Tâm lý còn trông chờ vào chính sách hỗ trợ của nhà nước nên chưa tích cực, chủ động phát huy năng lực. Phương án sản xuất kinh doanh chưa phù hợp nên chưa thuyết phục các tổ chức tín dụng cho vay vốn để mở rộng sản xuất. Chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng đủ chất lượng và số lượng để doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm. Trong các chương trình giao thương đã có nhiều bản ghi nhớ hợp đồng được ký kết. Tuy nhiên, do những ràng buộc về thủ tục, tài chính; những yêu cầu của doanh nghiệp về số lượng, chất lượng, thời gian thanh toán...do đó, các HTX, trang trại không kiên trì nên hiệu quả mang lại chưa cao.

- Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm trồng trọt: hiện có 32 dự án cánh đồng lớn đã được chấp thuận chủ trương xây dựng dự án với tổng diện tích thực hiện là 9.968,9 ha với 7.482 hộ nông dân tham gia đạt 5,79% kế hoạch tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 về diện tích, trong đó có 14 dự án được UBND tỉnh phê duyệt đạt 12,61% kế hoạch tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 về số lượng dự án cánh đồng lớn

Phần II.

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 – 2020

I. Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực Lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

- Căn cứ Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện đổi mới tổ chức sản xuất phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực Trồng trọt giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực Thủy sản giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu từng lĩnh vực Chăn nuôi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" trong lĩnh vực thủy lợi.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung: Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3- 3,5%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt từ 5%/năm; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%.

Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; Đến năm 2020 nâng tỷ lệ HTXNN hoạt động loại khá từ 30% lên 60%; số HTXNN hoạt động trung bình từ 70% xuống 40%, không còn HTXNN yếu kém; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 29,76%, tỉ lệ che phủ cây xanh đạt 56%.

III. ĐỊNH HƯỚNG CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 – 2020

1. Xác định lợi thế sản phẩm

Tiến hành rà soát quy hoạch, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường hình thành 3 cấp sản phẩm:

- *Nhóm sản phẩm chủ lực của quốc gia:*

* Đối với cây trồng bao gồm các cây: Hồ tiêu, Cà phê, Điều, Cao su, Xoài, Bưởi, Sầu riêng.

* Đối với chăn nuôi bao gồm 02 con: Heo, gà.

- *Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh:*

* Đối với cây trồng bao gồm các cây: Hồ tiêu, Cà phê, Điều, Cao su, Xoài, Bưởi, Sầu riêng, cây chôm chôm, chuối cây mô và cây rau thực phẩm.

* Đối với chăn nuôi bao gồm: heo, gà.

- *Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương bao gồm:* Bưởi Tân Triều, Chôm chôm Long Khánh, Sầu riêng Xuân Định, Sầu riêng Phú An, Xoài Suối Lớn, Xoài Phú Lý, Tiêu Lâm Sơn, Bơ Xuân Bảo, Mãng cầu ta trái to hạt lép ở vùng Phú Ngọc (có quy mô nhỏ, tuy nhiên chỉ mới Bưởi Tân Triều, Chôm chôm Long Khánh có chỉ dẫn địa lý cụ thể; các loại cây còn lại thời gian tới cần phải thực hiện chỉ dẫn địa lý).

2. Cơ cấu sản xuất từng lĩnh vực

Tiến hành rà soát quy hoạch, kế hoạch, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng cánh đồng lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, cụ thể đối với từng lĩnh vực:

a) Trồng trọt

Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu tại địa phương. Phát triển mạnh cây trồng có lợi thế, chủ lực là: Hồ tiêu, Cà phê, Điều, Cao su, Xoài, Bưởi, Sầu riêng, cây chôm chôm, chuối cây mô và cây rau thực phẩm đồng thời phát triển sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm đó; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao và cây dược liệu; tiếp tục phát triển các cây công nghiệp dài ngày theo quy hoạch.

- Diện tích các cây trồng chủ lực và vùng sản xuất tập trung cho từng loại cây trồng (xem Phụ lục 2 đính kèm)

- Các vùng sản xuất tập trung cần ngăn ngày:

+ Vùng trồng lúa tập trung: Tân Phú (ở các xã Phú Thanh, Phú Lâm, Phú Bình, Phú Điền, Thanh Sơn); Xuân Lộc (Xuân Thọ, Xuân Phú, Lang Minh); Cẩm Mỹ (Xuân Đông, Sông Ray); Long Thành (Tam An, Long Phước, Long An, Bình An), Nhơn Trạch (Phước Thiện, Long Tân, Vĩnh Thanh); Vĩnh Cửu (Bình Lợi, Tân An, Thạnh Phú, Bình Hòa, Thiệu Tân).

+ Vùng trồng bắp tập trung: Cẩm Mỹ (Xuân Đông, Xuân Tây Sông Ray); Xuân Lộc (Lang Minh, Xuân Hòa, Xuân Bắc); Định Quán (Phú Ngọc, Gia Canh, Phú Hòa); Tân Phú (Phú Điền, Phú Thanh, Phú Bình); Trảng Bom (Trung Hòa, Hưng Thịnh, Hưng Lộc, Lộ 25); Long Thành (Bình An, Bình Sơn, Suối Trầu); Vĩnh Cửu (Trị An, Thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Tân).

+ Vùng trồng rau tập trung Xuân Lộc (Xuân Phú, Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Hưng, Xuân Hòa, Suối Cao, Xuân Tâm, Xuân Hiệp); Cẩm Mỹ (Xuân Đông, Lâm Sơn, Xuân Tây); Thống Nhất (Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Lộ 25); Trảng Bom (Bình Minh, Thanh Bình, Cây Gáo); Biên Hòa (Trảng Dài, Hố Nai); Tân Phú (Phú Xuân, Phú Lộc, Tà Lài, Thanh Sơn, Phú Thanh); Định Quán (Gia Canh, Phú Ngọc).

Phấn đấu đạt tốc độ:

- Tăng thu nhập trên 1 ha đất trồng trọt $\geq 3\%$ năm.

- Tăng năng suất lao động nông nghiệp $\geq 5,5\%$ năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết $\geq 20\%$ năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương $\geq 10\%$ năm.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước $\geq 15\%$ năm.

- Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp $\geq 40\%$ năm.

b) Chăn nuôi

- Tiếp tục xác định vật nuôi chủ lực của tỉnh là heo và gà; 80% số lượng tổng đàn heo, gà truy xuất được nguồn gốc.

- Đối với heo: Ổn định đàn heo khoảng 2 triệu con (đàn heo nái: 210.000 con. Năng suất nái: 22 heo cai sữa/ năm). Sản lượng thịt heo hơi: 375 ngàn tấn.

- Đối với gà: Ổn định đàn gà khoảng 19 triệu con, sản lượng thịt 100 ngàn tấn, 700 triệu quả trứng/năm.

- Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng 5 - 5,5%/năm, chiếm 44,2% trong cơ cấu ngành nông nghiệp; tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi đạt tối thiểu 5%/năm; tăng năng suất lao động chăn nuôi đạt tối thiểu 5%/năm; tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt tối thiểu 20% giá trị ngành chăn nuôi.

- Ưu tiên sản xuất con giống để cung ứng cho nhu cầu chăn nuôi trong tỉnh và các địa phương trong cả nước nhằm nâng cao giá trị sản xuất, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chăn nuôi cho phù hợp các quy định hiện hành và thực tế sản xuất trên địa bàn.

- Xây dựng một số khu quy hoạch chăn nuôi thành vùng an toàn dịch; mời gọi các doanh nghiệp có điều kiện đầu tư sản xuất theo chuỗi để xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi.

- Hạn chế dần chăn nuôi nhỏ lẻ hoặc chuyển sang nuôi các con đặc sản, địa phương có ưu thế cạnh tranh; tổ chức chăn nuôi theo tổ hợp tác, hợp tác xã để tham gia chuỗi.

- Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu;

- Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất đạt tiêu chuẩn theo quy định trên 90%.

c) Thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá). Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 tăng lên 35.533 ha; trong đó: Diện tích nuôi nước ngọt đến năm 2020 tăng lên 33.531 ha, Diện tích nuôi mặn lợ đến năm 2020 là 2.002 ha, Số lượng lồng bè nuôi cá đến năm 2020 tăng lên 1.032 cái.

Cụ thể:

- Xây dựng 10 vùng nuôi thủy sản nước ngọt đạt VietGAP với diện tích đạt khoảng 200-240ha.

- Xây dựng các chuỗi sản phẩm thủy sản: cá, tôm.

- Tổ chức các lớp đào tạo VietGAP thủy sản cho nông dân.

- 100% sản phẩm nuôi trồng thủy sản tham gia đề án truy xuất được nguồn gốc.

Phấn đấu đạt tốc độ:

- Tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản tối thiểu là 5,5%/năm;

- Tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản đạt tối thiểu 5%/năm;
- Tăng năng suất lao động thủy sản đạt tối thiểu 5,5%/năm;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt tối thiểu 20% giá trị ngành thủy sản;
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm thủy sản được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt tối thiểu 10% giá trị ngành thủy sản;

d) Lâm nghiệp

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng toàn diện, bền vững, hài hòa các mục tiêu kinh tế - xã hội – môi trường; gắn kết các hoạt động bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, phát triển rừng, khai thác các nguồn lợi từ rừng, chế biến và thương mại lâm sản; gắn bảo vệ và phát triển rừng với ổn định dân cư trong các lâm phận theo quy hoạch, với phát triển kinh tế xã hội, giữ gìn an ninh trật tự và xây dựng nông thôn mới ở địa phương; góp phần tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp, bền vững. Độ che phủ cây rừng ổn định ở mức 29,76%. Cụ thể:

- Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; Tiếp tục thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm kết hợp.

- Hoàn chỉnh Dự án rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến 2030 theo Nghị quyết 134/2016/QH13 của Quốc hội. Diện tích dự kiến các loại đất, rừng như sau:

- + Chuyển 110,5 ha đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng;
- + Chuyển 2.315 ha đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất;
- + Chuyển 1.947,3 ha rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng;
- + Chuyển 7.987,2 ha rừng sản xuất sang rừng đặc dụng.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng (nâng cao năng suất rừng trồng sản xuất đạt 30 m³/ha/năm trở lên theo hướng kinh doanh sản phẩm gỗ lớn; gắn bảo vệ và phát triển rừng với ổn định dân cư, cải thiện sinh kế và thu nhập cho người làm nghề rừng), phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các loại dược liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo...; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Tổ chức Hội thảo với các Viện, Trường Đại học để lấy ý kiến làm cơ sở ban hành hướng dẫn xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp; Tổ chức nhân rộng 06 mô hình nông lâm có hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường trên địa bàn tỉnh trong đó 03 mô hình tại Công ty Cp Lâm nghiệp La Ngà, 02 mô hình ở Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc, 01 mô hình ở Ban quản lý rừng phòng hộ 600.

- Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp tối thiểu đạt 1,5%/năm; Diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có chứng nhận FSC trong giai đoạn 2017 - 2020 là 60%

- Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 29,76%, tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 56%.

e) Công nghiệp bảo quản, chế biến và làng nghề

Phát triển mạnh mẽ để vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao; giảm xuất khẩu sản phẩm thô.

Phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, Tăng cường ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

Xây dựng và phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

Phân đầu đạt tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến khoảng 7 - 8%/năm.

g) Thủy lợi và phòng chống thiên tai

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, củng cố, hoàn thiện tổ chức, hoạt động của các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường, gắn lợi ích với quyền, trách nhiệm của người sử dụng nước.

- Đầu tư, xây dựng công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh theo từng địa phương, từng khu vực; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ.

- Khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi, đặc biệt là các hồ chứa nước, các hệ thống thủy lợi liên huyện được khai thác hiệu quả, phát huy tối đa năng lực phục vụ; Sửa chữa, nâng cấp kịp thời các công trình bị hư hỏng, xuống cấp.

- Củng cố bộ máy phòng chống thiên tai từ tỉnh đến các huyện, xã; Xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp; Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; Đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

h) Thực hiện đổi mới tổ chức sản xuất, dịch vụ, phục vụ tái cơ cấu:

- Tổ chức thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế tập thể trong giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Khuyến khích mở rộng hình thức liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn; khuyến khích thành lập hợp tác xã nông nghiệp quy mô lớn thông qua hợp nhất, sát nhập hợp tác xã; nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

- Tiến hành củng cố Hợp tác xã nông nghiệp hiện có, thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp ở một số lĩnh vực, từng bước tạo được năng lực cạnh tranh của các Hợp tác xã nông nghiệp trong cơ chế thị trường và hội nhập, tác động tích cực đối với phát triển của kinh tế hộ thành viên, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện tái cơ cấu lại 15 loại cây trồng theo hướng vận động xây dựng 50 dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, qua đó sẽ phát triển thêm 45 HTXNN tham gia trong chuỗi liên kết.

- Chỉ đạo tổ chức hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho 80% số trang trại còn lại chưa được cấp giấy.

IV. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đến các Sở, ngành, địa phương và người dân và về xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa cạnh tranh quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường vai trò, trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch này.

2. Tăng cường công tác chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 26/NQ-TW Trung ương 7, Khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông

nghiệp, nông dân, nông thôn; các chính sách hỗ trợ cho người sản xuất, cho doanh nghiệp được ban hành tại các Quyết định: số 58/2014/QĐ-UBND, số 74/2014/QĐ-UBND, số 22/2016/QĐ-UBND, ... của UBND tỉnh tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực quốc gia (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (3) Sản phẩm là đặc sản của địa phương (theo mô hình mỗi xã một sản phẩm).

4. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

5. Tăng cường nguồn lực trong việc tiếp cận, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ cao, công nghệ sinh học, cho các đối tượng cây, con chủ lực, đặc sản của địa phương nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành.

Góp phần xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

6. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Nâng cao năng lực dự báo cung cầu nông sản; tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong nước với thị trường toàn cầu.

7. Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội, để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý ngành từ trung ương đến địa phương. Kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc các cấp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ về cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Rà soát, điều chỉnh lại các Kế hoạch cơ cấu lại các tiểu ngành, lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và địa phương triển khai thực hiện; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Hàng năm sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện về kết quả đạt được, nguyên nhân tồn tại, hạn chế; đề xuất, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung giải pháp thực hiện hiệu quả, phù hợp tình hình thực tế địa phương.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì rà soát, đánh giá và tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, bao gồm chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quyết số 74/2014/QĐ-UBND).

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, đánh giá và trình Chính phủ sửa đổi, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế hợp tác; chính sách hỗ trợ liên doanh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị).

Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, báo cáo UBND tỉnh bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 2017 - 2020 cho ngành nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại, xây dựng nông thôn mới và tăng cường năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Sở Tài chính

Cân đối và bố trí bổ sung các nguồn vốn sự nghiệp cho hoạt động của hệ thống quản lý ngành nông nghiệp, các chương trình, dự án thuộc kế hoạch trung hạn; ưu tiên vốn cho thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, kinh phí hỗ trợ thực hiện các dự án cánh đồng lớn, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP),

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu UBND tỉnh đánh giá thực tiễn và kiến nghị, đề xuất Chính phủ sửa đổi, hoàn thiện Chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và quản lý, sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Nghiên cứu, tham mưu Chính phủ cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên; khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn.

Phối hợp với các Sở ngành liên quan, các địa phương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp và ở nông thôn.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch điều chỉnh ba loại rừng và chuyển đổi 110,5 ha đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội.

5. Sở Khoa học và công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chính sách phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ hữu cơ.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở; khẩn trương triển khai Đề án xây dựng thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020 (theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ); Hướng dẫn và thực hiện nhiệm vụ Quản lý nhà nước về quy hoạch, hoạt động xây dựng đối với các dự án đầu tư theo quy định;

7. Sở Công Thương

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất Chính phủ chính sách thương mại hàng nông, lâm, thủy sản; kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt

động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản.

Chỉ đạo các cơ quan thương vụ ở nước ngoài hỗ trợ ngành nông nghiệp nắm bắt nhanh, chính xác chính sách thương mại hàng nông sản của các quốc gia đối tác; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

8. Sở Lao động và thương binh xã hội

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp của tỉnh đặc biệt là lao động kỹ thuật - công nghệ cao.

9. Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Đồng Nai: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn; nghiên cứu bổ sung các chính sách phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp.

10. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

11. Cục Thuế Đồng Nai: Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất Chính phủ nghiên cứu giảm bớt các loại thuế, phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp (doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình).

12. Cục Thống kê Đồng Nai: Thống kê đầy đủ các dữ liệu liên quan đến tái cơ cấu để làm cơ sở đánh giá các tiêu chí hàng năm, trong đó có 02 chỉ tiêu đánh giá về tăng năng suất lao động bình quân chăn nuôi và tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi hiện chưa có thông tin, dữ liệu.

13. UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa

Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương phù hợp hơn với thực tiễn và với Kế hoạch chung của Ngành giai đoạn 2017 - 2020.

Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách Trung ương, địa phương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại nông nghiệp.

Phát hiện, đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; đề xuất chính sách hỗ trợ để nhân rộng đối với các mô hình hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - UBNDTTQVN tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành của tỉnh;
 - Hội Nông dân, Liên minh HTX tỉnh;
 - UBND các huyện, TX, TP;
 - Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN, TH.
- (Khoa.Cmv/101.KhtaicocauNN)*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



PHỤ LỤC I

CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

Ban hành kèm theo Quyết định số 11.30./QĐ-UBND ngày 3.0.13/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1.	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, giám sát và phản biện xã hội về cơ cấu lại ngành nông nghiệp		Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội của tỉnh	2018 - 2020
2.	Rà soát, điều chỉnh các Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2017 - 2020	Các Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực được rà soát, điều chỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và các địa phương	2018
3.	Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, bao gồm chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (Quyết định điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quyết số 74/2014/QĐ-UBND)	Quyết định UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và công nghệ và các địa phương	2018
4	Hoàn thiện chính sách quy định về mức hỗ trợ trong việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Quyết định điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Quyết số 22/2016/QĐ-UBND)	Quyết định UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và công nghệ và các địa phương	2018
5.	Rà soát, đánh giá, sửa đổi và hoàn thiện chính sách phát triển hợp tác, liên kết	Quyết định UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở ngành có liên quan và các địa phương	2018
6	Kiểm nghị, đề xuất chính sách thuế, phí phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nông sản và cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp	Văn bản UBND tỉnh	Cục Thuế Đồng Nai	Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công thương	2018 - 2019
7	Đánh giá thực tiễn và đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và quản lý, sử dụng hiệu quả	Văn bản UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành liên quan	2018

	đất nông nghiệp				
8	Kiến nghị, đề xuất Chính phủ cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên; khắc phục ô nhiễm môi trường nông thôn	Văn bản UBND tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành liên quan	2018 - 2019
9	Rà soát, kiến nghị, đề xuất Chính phủ điều chỉnh ba loại rừng và chuyển đổi 110,5 ha đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng	Văn bản UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường	2018 - 2019
10	Kiến nghị, đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ	Văn bản UBND tỉnh	Sở Khoa học và công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	2018 - 2019
11	Kiến nghị, đề xuất các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành	Sở Khoa học và công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	2018 - 2019
12	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao	QĐ của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học công nghệ và các địa phương	2018 - 2019
13	Kiến nghị, đề xuất các chính sách thương mại hàng nông lâm, thủy sản	Văn bản UBND tỉnh	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	2018 - 2020
14	Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm các hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản		Quản lý thị trường, Thanh tra nhà nước tỉnh, ngành	Sở Nông nghiệp và PTNT	2018 - 2020
15	Thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài	Các hoạt động xúc tiến thương mại nông sản	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	2018 - 2019
16	Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn và nghiên cứu bổ sung các chính sách phù hợp thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp	Báo cáo thực hiện và đề xuất chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước (sửa đổi nghị định 55/2015/NĐ-CP)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính	2018 - 2020
17	Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp và ở nông	Các văn bản hướng dẫn	Sở Xây dựng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2018 - 2020

	thôn				
18	Thực hiện rà soát, quy hoạch để xác định các nhóm sản phẩm theo lợi thế của địa phương; xây dựng kế hoạch và giải pháp phát triển phù hợp	Các quy hoạch, chính sách phát triển sản phẩm nông sản ở các địa phương	Các địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở ngành liên quan	2018 - 2020
19	Phát hiện đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; đề xuất chính sách hỗ trợ để nhân rộng đối với các mô hình hiệu quả	Báo cáo đánh giá và đề xuất chính sách của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các địa phương	Hàng năm
20	Đánh giá kết quả thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn thời gian qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020, phù hợp với thực tiễn và Kế hoạch của toàn ngành	Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 của các địa phương	Các địa phương	Bộ Nông nghiệp và PTNT, các Bộ ngành liên quan	2018
21	Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 hàng năm	Báo cáo của UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; các địa phương	Hàng năm
22	Tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành theo Quyết định 869/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2015 và thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại giai đoạn 2017 - 2020	Hội nghị	Sở Nông nghiệp và PTNT	Văn phòng UBND tỉnh, các Sở ngành liên quan và địa phương	2020



PHỤ LỤC 2

Diện tích các cây trồng chủ lực và vùng sản xuất tập trung

STT	Cây trồng	Vùng sản xuất tập trung	Diện tích (ha)
1	Cây hồ tiêu	- Cẩm Mỹ (Lâm Sơn, Xuân Đông, Xuân Tây)	5.435
		- Xuân Lộc (Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Suối Cao)	3.482
		- Tân Phú (Phú Lộc, Phú Thịnh, Phú Xuân, Trà Cỏ)	2.677
		- Trảng Bom	2.343
		- Định Quán (Suối Nho)	1.275
2	Cây ăn quả có múi	- Định Quán	1.789
		- Tân Phú	1.047
		- Vĩnh Cửu	935
		- Trảng Bom	377
		- Xuân Lộc	316
		- Cẩm Mỹ	216
3	Cây rau thực phẩm	- Xuân Lộc	3.833
		- Cẩm Mỹ	2.188
		- Thống Nhất	1.919
		- Tân Phú	1.760
		- Trảng Bom	1.367
		- Định Quán	875
		- Biên Hòa	534
		- Long Khánh	396
4	Cây chôm chôm	- Thống Nhất	2.932
		- Long Khánh	2.879
		- Xuân Lộc	1.796
		- Trảng Bom	817
5	Cây xoài	- Định Quán (La Ngà)	5.931
		- Vĩnh Cửu (Phú Lý)	2.818
		- Xuân Lộc (Xuân Hưng)	2.017
6	Cây cao su	- Cẩm Mỹ	14.144
		- Long Thành	12.015
		- Xuân Lộc	6.373
		- Thống Nhất	4.925
		- Định Quán	3.238
		- Long Khánh	3.161
		- Trảng Bom	2.440
		- Vĩnh Cửu	1.225
7	Cà phê	- Định Quán (Phú Tân, Thanh Sơn),	3.723
		- Tân Phú (Phú Lộc, Phú Thịnh, Phú Xuân)	3.419
8	Điều	- Xuân Lộc (Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Hòa, Xuân Tâm, Xuân Hưng)	9.169
		- Trảng Bom (An Viễn)	3.029

		- Long Thành	3.180
9	Lúa	- Tân Phú	14.780
		- Định Quán	9.610
		- Xuân Lộc	9.810
		- Nhơn Trạch	6.760
		- Vĩnh Cửu	6.550
		- Long Thành	4.340
		- Long Khánh	2.550
		- Cẩm Mỹ	2.200
		10	Bắp (ngô)
- Xuân Lộc	13.070		
- Định Quán	7.390		
- Tân Phú	4.060		
- Thống Nhất	3.550		
- Long Thành	2.920		
- Vĩnh Cửu	2.170		
- Trảng Bom	1.450		